

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH GIA
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/HNGĐ-ST

Ngày 17-8-2021

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con, thanh toán
nợ chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIA, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Khởi

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nông Thị Ái Vân

Ông Hoàng Văn Đoàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hợi, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2021/TLST-HNGĐ, ngày 12 tháng 5 năm 2021 về việc Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung và Thông báo thụ lý bổ sung số: 47a/2021/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 6 năm 2021 về việc yêu cầu thanh toán nợ chung của vợ chồng khi ly hôn. Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đặng Thị M, sinh năm 1983. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn K, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

Nơi ở hiện nay: Thôn Đ, xã L, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Trịnh Quý N, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Thôn K, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trịnh Quý V, sinh năm 1962.

2. Ông Trịnh Quý N, sinh năm 1972.

Đều trú tại: Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/4/2021, bản tự khai nguyên đơn chị Đặng Thị M trình bày:

Chị Đặng Thị M kết hôn với anh Trịnh Quý N và tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn ngày 14/02/2006. Quá trình chung sống tại thôn T, xã T ban đầu hạnh phúc, đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, anh Trịnh Quý N thường xuyên gây sự và đã nhiều lần đánh đập, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, chị Đặng Thị M đã sống ly thân từ tháng 2 năm 2020 đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Trịnh Quý N.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 người con chung là Trịnh Thị Bằng L, sinh ngày 30/11/2006 và cháu Trịnh Hiếu B, sinh ngày 24/12/2007. Hiện nay anh Trịnh Quý N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu. Khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trịnh Thị Bằng L, anh Trịnh Quý N trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trịnh Hiếu B và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Không có.

Tại bản tự khai đề ngày 27/5/2021, lời khai tại Tòa án, bị đơn Trịnh Quý N trình bày:

Anh kết hôn với chị Đặng Thị M năm 2006, trước khi kết hôn được tìm hiểu và tổ chức lễ cưới tại địa phương. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, không có mâu thuẫn. Năm 2017 anh cho chị Đặng Thị M đi làm ở công ty ít khi về nhà. Nay chị Đặng Thị M yêu cầu ly hôn anh cũng đồng ý.

Về con chung vợ chồng anh chị có 02 người con chung như chị Đặng Thị M trình bày, khi ly hôn anh đồng ý trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai người con đến tuổi trưởng thành theo nguyện vọng của các con và yêu cầu chị Đặng Thị M phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi người 700.000đồng/1 người/ tháng.

Về tài sản chung của vợ chồng: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung của vợ chồng: Anh Trịnh Quý N cho biết: Năm 2010 đã vay của ông Trịnh Quý N 40.000.000đồng để trả tiền thuê bóc vác gỗ xoan nay chưa trả. Các năm từ 2017, 2018, 2019, 2020 đã vay của ông Trịnh Quý V tổng cộng là 39.000.000đồng để nộp học phí cho con đi học và các khoản chi phí ăn, uống, đưa đón con đi học nay chưa trả. Tổng cộng 2 khoản nợ trên là 79.000.000đồng, nay yêu cầu chị Đặng Thị M phải trả là 39.000.000đồng.

Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp chứng cứ và hòa giải ngày 20/7/2021 nhưng không thành, tại phiên hòa giải các bên thuận tình ly hôn, thỏa thuận được việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung, nhưng bên nguyên đơn không thừa nhận các khoản vay như anh Trịnh Quý N trình bày, nên không chấp nhận trả nợ. Tại phiên tòa anh Trịnh Quý N rút phần yêu cầu chị Đặng Thị M cùng trả nợ chung cho các ông Trịnh Quý V và Trịnh Quý N, thấy việc rút yêu cầu là tự nguyện nên được chấp nhận.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Thành phần tham gia xét xử tại phiên tòa đúng với thành phần Hội đồng xét xử được ghi trong Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án xác định đúng thẩm quyền, đúng tư cách các đương sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định về phiên tòa sơ thẩm. Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho chị Đặng Thị M được ly hôn với anh Trịnh Quý N và giao hai người con chung là Trịnh Thị Bằng L và Trịnh Hiếu B cho anh Trịnh Quý N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, chăm sóc đến tuổi trưởng thành, chị Đặng Thị M phải cấp dưỡng nuôi con theo thỏa thuận, đình chỉ phần yêu cầu thanh toán nợ vay do bị đơn rút yêu cầu, về án phí giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN:

[1] Tòa án đã thực hiện tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho nguyên đơn là Đặng Thị M. Xét thấy, nguyên đơn chị Đặng Thị M đã có bản tự khai tại Tòa án và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt vì lý do tình hình dịch bệnh Covid-19 nên chị không thể có mặt trực tiếp tại Tòa án. Việc vắng mặt của chị Đặng Thị M không cản trở việc xét xử, vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Đặng Thị M theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Quan hệ hôn nhân của Chị Đặng Thị M và anh Trịnh Quý N là hôn nhân hợp pháp, trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật; được thể hiện tại giấy chứng nhận kết hôn số 13, ngày 14 tháng 02 năm 2006 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

[3] Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị Đặng Thị M và anh Trịnh Quý N đã trầm trọng, không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài. Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa việc anh Trịnh Quý N đồng ý ly hôn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Tuy nhiên nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa, nên Hội đồng xét xử xem xét giải quyết cho chị Đặng Thị M được ly hôn với anh Trịnh Quý N là phù hợp với quy định.

[4] Về con chung: Xác định quá trình chung sống vợ chồng có 02 người con chung là Trịnh Thị Bằng L, sinh ngày 30/11/2006 và cháu Trịnh Hiếu B, sinh ngày 24/12/2007. Hiện nay anh Trịnh Quý N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tại phiên hòa giải các bên đã thỏa thuận được để anh N trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Tại phiên tòa anh Trịnh Quý N cũng đồng ý thực hiện thỏa thuận về việc nuôi con chung, nên cần giao cả 2 người con chung cho anh Trịnh Quý N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của con chung và có căn cứ.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tại phiên hòa giải các bên đương sự đã thỏa thuận được mức cấp dưỡng nuôi con chung là 600.000đồng/1 tháng/1 người con chung cho đến tuổi trưởng thành, phương thức cấp dưỡng theo tháng, thực hiện từ 01/8/2021. Tại phiên tòa anh Trịnh Quý N cũng đồng ý với thỏa thuận tại phiên hòa giải về về mức cấp dưỡng, phương thức và thời gian cấp dưỡng, nên cần buộc chị Đặng Thị M phải thực hiện thỏa thuận về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung và phải chịu lãi xuất nếu chậm trả khoản tiền cấp dưỡng. Đồng thời xem xét về quyền thăm và chăm sóc con chung của chị Đặng Thị M là phù hợp với quy định.

[6] Về tài sản chung của vợ chồng: Không có, nên không xem xét.

[7] Về yêu cầu trả nợ chung: Theo lời khai của anh Trịnh Quý N ban đầu cho rằng 2 khoản tiền vay các ông Trịnh Quý V và Trịnh Quý N với tổng số tiền 79.000.000đồng là nợ chung của vợ chồng, nhưng chị Đặng Thị M không thừa nhận. Tại phiên tòa anh Trịnh Quý N không có chứng cứ chứng minh khoản vay trên là nợ chung của vợ chồng nên đã rút yêu cầu giải quyết, ông Trịnh Quý V và ông Trịnh Quý N cũng đồng ý, thấy đây là khoản nợ của cá nhân giữa ông Trịnh Quý V, Trịnh Quý N với anh Trịnh Quý N, ông Trịnh Quý V và ông Trịnh Quý N không có yêu cầu độc lập, việc rút yêu cầu của anh Trịnh Quý N là hoàn toàn tự nguyện, nên cần xem xét chấp nhận và đình chỉ việc giải quyết. Nếu có phát sinh tranh chấp các bên có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

[7] Ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa cơ bản là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên cần xem xét để áp dụng trong việc giải quyết vụ án.

[8] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, chị Đặng Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Anh Trịnh Quý N không phải chịu án phí đối với phần rút yêu cầu giải quyết.

[9] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, các khoản 3, 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điểm a khoản 2 Điều 217, khoản 2 Điều 244, Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 57 và các Điều 81, 82, 83, 107, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Thị M được ly hôn với anh Trịnh Quý N.

2. Về con chung: Giao 02 người con chung là cháu Trịnh Thị Bằng L và cháu Trịnh Hiếu B cho anh Trịnh Quý N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng

thành. Chị Đặng Thị M có quyền đi lại thăm, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Chị Đặng Thị M có nghĩa vụ cấp dưỡng 600.000đồng/1 tháng/1 người con chung đến tuổi trưởng thành, phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời gian thực hiện cấp dưỡng từ 01/8/2021.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải trả tiền chưa trả được thì còn phải trả lãi chậm trả ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ yêu cầu giải quyết về thanh toán nợ chung của vợ chồng.

4. Về án phí: Chị Đặng Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình là 300.000đồng và án phí cấp dưỡng là 300.000đồng. Tổng cộng án phí chị Đặng Thị M phải chịu là 600.000đồng (sáu trăm nghìn đồng) để nộp Ngân sách Nhà nước; số tiền trên được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đồng mà chị Đặng Thị M đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn theo biên lai thu số AA/2016/0001347 ngày 12 tháng 5 năm 2021.

Chị Đặng Thị M còn phải nộp thêm 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) để nộp Ngân sách Nhà nước.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Anh Trịnh Quý N, ông Trịnh Quý V, ông Trịnh Quý N có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Chị Đặng Thị M vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện Bình Gia;
- Chi cục THADS huyện Bình Gia;
- Các đương sự;
- UBND xã T nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ, Tổ HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Khởi

